

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Quy định quản lý Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng
tỷ lệ 1/500 Điểm dân cư nông thôn ấp Bà Mía, xã Mỹ Lạc**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THỦ THỪA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/2/2025;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Luật Kiến trúc ngày 13/6/2019;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng quy định về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng, ban hành kèm theo QCVN 01:2021/BXD;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng về quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 15/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng về việc ban hành QCVN 07:2023/BXD – quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống hạ tầng kỹ thuật;

Căn cứ Quyết định số 3254/QĐ-UBND ngày 17/6/2025 của UBND huyện Thủ Thừa về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Điểm dân cư nông thôn ấp Bà Mía, xã Mỹ Lạc;

Xét Tờ trình số 516/TTr-KT&HT ngày 19/6/2025 của Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị huyện về việc phê duyệt Quyết định ban hành quy định quản lý đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Điểm dân cư nông thôn ấp Bà Mía, xã Mỹ Lạc.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy định quản lý đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Điểm dân cư nông thôn ấp Bà Mía, xã Mỹ Lạc *(Kèm theo quy định chi tiết)*.

Điều 2. Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị chủ trì phối hợp cùng UBND xã Mỹ Lạc và cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện quy định quản lý này.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND-UBND huyện, Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Trưởng phòng Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch UBND xã Mỹ Lạc, và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- UBND huyện (CT, các PCT);
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
Q. CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Quân

**QUY ĐỊNH QUẢN LÝ ĐỒ ÁN QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG
TỶ LỆ 1/500 ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN ÁP BÀ MÍA, XÃ MỸ LẠC**
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025
của UBND huyện Thủ Thừa)

I. Tên dự án, diện tích, vị trí, giới hạn khu đất:

- Tên dự án: quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Điểm Dân cư Nông thôn áp Bà Mía, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An.

- Diện tích: **102.330 m²**

- Điểm dân cư nông thôn áp Bà Mía tọa lạc trên địa bàn xã Mỹ Lạc, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An, có điểm đầu giáp đường bờ Nam kênh T3 và điểm cuối là đường tỉnh 817. Cách UBND xã khoảng 1,5km về hướng nam. Có vị trí tiếp cận như sau

- Phía Bắc giáp: đường bờ nam kênh T3.

- Phía Nam giáp: đường tỉnh 817.

- Phía Đông giáp: đất ở xen lẫn đất nông nghiệp và rạch công cộng.

- Phía Tây giáp: đất ở xen lẫn đất nông nghiệp và rạch công cộng.

II. Quy định chung:

1. Chỉ giới đường đỏ:

T T	Tên đường	Chiều dài	Mặt đường	Ký hiệu	Diện tích	Chỉ giới đường đỏ (tính từ tim)	Chỉ giới xây dựng (tính từ tim)
		(M)	(M)	Mặt cắt	(m ²)		
GIAO THÔNG ĐỐI NGOẠI							
1	ĐT 817	Giao thông do tỉnh quản lý					
2	Đường bờ nam Kênh T3	Giao thông do huyện quản lý					
GIAO THÔNG ĐỐI NỘI							
3	ĐƯỜNG SỐ 1	1510	26	1-1	42.523,97	13	16
4	ĐƯỜNG SỐ 2	21	15	2-2	315	7,5	7,5
5	ĐƯỜNG SỐ 3	42	15	2-2	630	7,5	7,5
6	ĐƯỜNG SỐ 4	42	15	2-2	630	7,5	7,5
7	ĐƯỜNG SỐ 5	21	15	2-2	315	7,5	7,5
TỔNG CỘNG					44.413,97		

2. Cốt xây dựng:

Loại công trình	Chiều cao nền trệt so với vỉa hè tại vị trí lô đất	Chiều cao tầng (m)				
		Tầng 1	Tầng 2	Tầng 3	Tầng 4	Tầng 5
Nhà liên kế phố	+ 0,45 m	+ 4,0 m	+ 7,6 m	+ 11,2 m		
Nhà ở liên kế vườn	+ 0,45 m	+ 4,0 m	+ 7,6 m			
Công trình công cộng, dịch vụ	+ 0,45 m	+ 4,0 m	+ 7,6 m	+ 11,2 m	+ 14,8 m	+ 18,4 m

3. Công trình thương mại – dịch vụ:

- Khoảng lùi xây dựng : tối thiểu 4m so với chỉ giới đường đỏ.
- Tầng cao xây dựng : 5 tầng;
- Mật độ xây dựng : 70%.
- Tỷ lệ đất cây xanh tối thiểu: 20%.
- Yêu cầu kiến trúc: hình khối phải hiện đại, phù hợp với cảnh quan chung của khu vực.
- Dùng những tông màu nhẹ (xanh nhạt, kem, xám trắng, vàng nhạt ...), tạo cảm giác nhẹ nhàng thoải mái, gần gũi với con người.

4. Công trình giáo dục (trường mẫu giáo):

- Khoảng lùi xây dựng : tối thiểu 4m so với chỉ giới đường đỏ.
- Tầng cao xây dựng : 2 tầng;
- Mật độ xây dựng : 40%.
- Tỷ lệ đất cây xanh tối thiểu: 20%.

5. Quy định về mật độ và tầng cao xây dựng công trình:

* Đất nhà ở liên kế phố:

- Diện tích lô đất : 100m² ÷ 199,42m²;
- Kích thước lô điển hình : 5x20m, 7x20m.
- Mật độ xây dựng : 65% - 85%; quy định cụ thể từng lô đất.
- Chỉ giới xây dựng : Khoảng lùi 3m so với chỉ giới đường đỏ (ĐS1)
- Tầng cao : 3 tầng (1 trệt + 2 lầu)
- Chiều cao xây dựng : +13,35 m (so với cốt vỉa hè), cụ thể
 - + Cao độ nền : 0,45 m (tính từ cốt vỉa hè)
 - + Tầng trệt : cao 4,0 m (tính từ cốt nền hoàn thiện)
 - + Lầu 1 : cao 3,6m (tính từ cốt sàn trệt)
 - + Lầu 2 : cao 3,6m (tính từ cốt sàn lầu 1)
 - + Độ cao đỉnh mái : cao 1,7m (tính từ cốt sàn lầu 2)
- Độ vươn ra của ban công : 1,2m
- Tầng trên cùng sử dụng làm tầng kỹ thuật dùng cho việc thiết kế thang máy gia đình cho những hộ dân có nhu cầu.
- Yêu cầu kiến trúc: Hình khối kiến trúc hiện đại, vật liệu màu sắc tự nhiên phù hợp khí hậu khu vực.

* Đất nhà ở liên kế vườn:

- Diện tích lô đất : 200 m² ÷ 277,68 m²;
- Kích thước lô điển hình : 10x20m; quy định cụ thể từng lô đất.
- Chỉ giới xây dựng : Khoảng lùi 3m so với chỉ giới đường đỏ (ĐS1)
- Mật độ xây dựng : 65%;

- Tầng cao : 2 tầng (1 trệt + 1 lầu)
- Chiều cao xây dựng : +10,65m (so với cốt vỉa hè), cụ thể
- + Cao độ nền : 0,45m (tính từ cốt vỉa hè)
- + Tầng trệt : cao 4,0 m (tính từ cốt nền hoàn thiện)
- + Lầu 1 : cao 3,6m (tính từ cốt sàn trệt)
- + Độ cao đỉnh mái : cao 2,6m (tính từ cao độ sàn lầu 1)
- Độ vươn ra của ban công : 1,2m

- Yêu cầu kiến trúc: Hình khối kiến trúc hiện đại, vật liệu màu sắc tự nhiên phù hợp khí hậu khu vực. Có thể xây dựng cổng và hàng rào tạm cao không quá 1,5m.

Bảng thống kê số lô đất:

THỐNG KÊ LÔ LK1 (LIÊN KẾ PHỐ)								
STT	Ký hiệu	Số lô	Chiều rộng (m)	Chiều dài (m)	Diện tích/lô (m ²)	MĐXD (%)	DTXD (m ²)	Ghi chú
1	LK1-1	1	(5,9-7,0)	(15,3-20,0)	199,42	75,00	149,57	Lô góc
2	LK1-2	1	(6,6-7,0)	20,0	136,07	80,00	108,86	-
3	LK1-3	1	(6,6-7,0)	20,0	136,07	80,00	108,86	-
4	LK1-4	1	(6,6-7,0)	20,0	136,07	80,00	108,86	-
5	LK1-5	1	(6,6-7,0)	20,0	136,07	80,00	108,86	-
6	LK1-6	1	(6,6-7,0)	20,0	136,07	80,00	108,86	-
7	LK1-7	1	(6,6-7,0)	20,0	136,07	80,00	108,86	-
8	LK1-8	1	(6,6-7,0)	20,0	136,07	80,00	108,86	-
9	LK1-9	1	(6,6-7,0)	20,0	136,07	80,00	108,86	-
10	LK1-10	1	(6,6-7,0)	20,0	136,07	80,00	108,86	-
11	LK1-11	1	(6,6-7,0)	20,0	136,07	80,00	108,86	-
12	LK1-12	1	(6,6-7,0)	20,0	136,07	80,00	108,86	-
13	LK1-13	1	(6,6-7,0)	20,0	136,07	80,00	108,86	-
14	LK1-14	1	(6,6-7,0)	20,0	136,07	80,00	108,86	-
15	LK1-15	1	(6,6-7,0)	20,0	136,07	80,00	108,86	-
16	LK1-16	1	(6,6-7,0)	20,0	136,07	80,00	108,86	-
17	LK1-17	1	(6,6-7,0)	20,0	136,07	80,00	108,86	-
18	LK1-18	1	(6,6-7,0)	20,0	136,07	80,00	108,86	-
19	LK1-19	1	(6,6-7,0)	20,0	136,07	80,00	108,86	-
20	LK1-20	1	(6,6-7,0)	20,0	136,07	80,00	108,86	-
21	LK1-21	1	(6,6-7,0)	20,0	136,07	80,00	108,86	-
22	LK1-22	1	(6,6-7,0)	20,0	136,07	80,00	108,86	-
23	LK1-23	1	(6,6-7,0)	20,0	136,07	80,00	108,86	-
24	LK1-24	1	(6,6-7,0)	20,0	136,07	80,00	108,86	-
25	LK1-25	1	(6,6-7,0)	20,0	136,07	80,00	108,86	-
26	LK1-26	1	(6,6-7,0)	20,0	136,07	80,00	108,86	-
27	LK1-27	1	(6,6-7,0)	20,0	136,07	80,00	108,86	-
28	LK1-28	1	(6,6-7,0)	20,0	136,07	80,00	108,86	-

29	LK1-29	1	(6,6-7,0)	20,0	136,07	80,00	108,86	-
30	LK1-30	1	(6,6-7,0)	20,0	136,07	80,00	108,86	-
31	LK1-31	1	(6,6-7,0)	20,0	136,07	80,00	108,86	-
32	LK1-32	1	(6,6-7,0)	20,0	136,07	80,00	108,86	-
33	LK1-33	1	(6,6-7,0)	20,0	136,07	80,00	108,86	-
34	LK1-34	1	(6,6-7,0)	20,0	136,07	80,00	108,86	-
35	LK1-35	1	(6,6-7,0)	20,0	136,07	80,00	108,86	-
36	LK1-36	1	(6,6-7,0)	20,0	136,07	80,00	108,86	-
37	LK1-37	1	(6,6-7,0)	20,0	136,07	80,00	108,86	-
38	LK1-38	1	(6,6-7,0)	20,0	136,07	80,00	108,86	-
39	LK1-39	1	(6,6-7,0)	20,0	136,07	80,00	108,86	-
40	LK1-40	1	(6,6-7,0)	20,0	136,07	80,00	108,86	-
41	LK1-41	1	(6,6-7,0)	20,0	136,07	80,00	108,86	-
42	LK1-42	1	(6,6-7,0)	20,0	136,07	80,00	108,86	-
43	LK1-43	1	(6,6-7,0)	20,0	136,07	80,00	108,86	-
44	LK1-44	1	(6,6-7,0)	20,0	136,07	80,00	108,86	-
45	LK1-45	1	(6,6-7,0)	20,0	136,07	80,00	108,86	-
46	LK1-46	1	(6,6-7,0)	20,0	136,07	80,00	108,86	-
47	LK1-47	1	(6,6-7,0)	20,0	136,07	80,00	108,86	-
48	LK1-48	1	(5,5-7,0)	(14,4-20,0)	192,27	70,00	134,59	Lô góc
Tổng cộng		48	-	-	6650,91	79,69	5291,53	

THỐNG KÊ LÔ LK2 (LIÊN KẾ PHỐ)

STT	Ký hiệu	Số lô	Chiều rộng (m)	Chiều dài (m)	Diện tích/lô (m ²)	MĐXD (%)	DTXD (m ²)	Ghi chú
1	LK2-1	1	(6,4-11,6)	(18,7-20,0)	166,98	65,00	108,54	Lô góc
2	LK2-2	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
3	LK2-3	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
4	LK2-4	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
5	LK2-5	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
6	LK2-6	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
7	LK2-7	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
8	LK2-8	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
9	LK2-9	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
10	LK2-10	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
11	LK2-11	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
12	LK2-12	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
13	LK2-13	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
14	LK2-14	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
15	LK2-15	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
16	LK2-16	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-

17	LK2-17	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
18	LK2-18	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
19	LK2-19	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
20	LK2-20	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
21	LK2-21	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
22	LK2-22	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
23	LK2-23	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
24	LK2-24	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
25	LK2-25	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
26	LK2-26	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
27	LK2-27	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
28	LK2-28	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
29	LK2-29	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
30	LK2-30	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
31	LK2-31	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
32	LK2-32	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
33	LK2-33	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
34	LK2-34	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
35	LK2-35	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
36	LK2-36	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
37	LK2-37	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
38	LK2-38	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
39	LK2-39	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
40	LK2-40	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
41	LK2-41	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
42	LK2-42	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
43	LK2-43	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
44	LK2-44	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
45	LK2-45	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
46	LK2-46	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
47	LK2-47	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
48	LK2-48	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
49	LK2-49	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
50	LK2-50	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
Tổng cộng		50	-	-	5066,98	84,60	4273,54	
THỐNG KÊ LÔ LK3 (LIÊN KẾ PHỐ)								
STT	Ký hiệu	Số lô	Chiều rộng (m)	Chiều dài (m)	Diện tích/lô (m²)	MĐXD (%)	DTXD (m²)	Ghi chú
1	LK3-1	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
2	LK3-2	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-

3	LK3-3	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
4	LK3-4	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
5	LK3-5	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
6	LK3-6	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
7	LK3-7	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
8	LK3-8	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
9	LK3-9	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
10	LK3-10	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
11	LK3-11	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
12	LK3-12	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
13	LK3-13	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
14	LK3-14	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
15	LK3-15	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
16	LK3-16	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
17	LK3-17	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
18	LK3-18	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
19	LK3-19	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
20	LK3-20	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
21	LK3-21	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
22	LK3-22	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
23	LK3-23	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
24	LK3-24	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
25	LK3-25	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
26	LK3-26	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
27	LK3-27	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
28	LK3-28	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
29	LK3-29	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
30	LK3-30	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
31	LK3-31	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
32	LK3-32	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
33	LK3-33	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
34	LK3-34	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
35	LK3-35	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
36	LK3-36	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
37	LK3-37	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
38	LK3-38	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
39	LK3-39	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
40	LK3-40	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
41	LK3-41	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
42	LK3-42	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
43	LK3-43	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-

44	LK3-44	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
45	LK3-45	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
46	LK3-46	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
47	LK3-47	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
48	LK3-48	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
Tổng cộng		48	-	-	4800,00	85,00	4080,00	

THỐNG KÊ LÔ LK4 (LIÊN KẾ PHÓ)

STT	Ký hiệu	Số lô	Chiều rộng (m)	Chiều dài (m)	Diện tích/lô (m ²)	MĐXD (%)	DTXD (m ²)	Ghi chú
1	LK4-1	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
2	LK4-2	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
3	LK4-3	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
4	LK4-4	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
5	LK4-5	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
6	LK4-6	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
7	LK4-7	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
8	LK4-8	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
9	LK4-9	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
10	LK4-10	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
11	LK4-11	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
12	LK4-12	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
13	LK4-13	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
14	LK4-14	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
15	LK4-15	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
16	LK4-16	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
17	LK4-17	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
18	LK4-18	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
19	LK4-19	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
20	LK4-20	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
21	LK4-21	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
22	LK4-22	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
23	LK4-23	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
24	LK4-24	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
25	LK4-25	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
26	LK4-26	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
27	LK4-27	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
28	LK4-28	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
29	LK4-29	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
30	LK4-30	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
31	LK4-31	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-

32	LK4-32	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
33	LK4-33	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
34	LK4-34	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
35	LK4-35	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
36	LK4-36	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
37	LK4-37	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
38	LK4-38	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
39	LK4-39	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
40	LK4-40	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
41	LK4-41	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
42	LK4-42	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
43	LK4-43	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
44	LK4-44	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
45	LK4-45	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
46	LK4-46	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
47	LK4-47	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
48	LK4-48	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
49	LK4-49	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
50	LK4-50	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
51	LK4-51	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
52	LK4-52	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
53	LK4-53	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
54	LK4-54	1	(6,4-18,0)	(19,2-20,0)	272,40	65,00	177,06	Lô góc
Tổng cộng		54	-	-	7855,11	79,72	6243,23	

THỐNG KÊ LÔ BT1 (LIÊN KẾ VƯỜN)

STT	Ký hiệu	Số lô	Chiều rộng (m)	Chiều dài (m)	Diện tích/lô (m ²)	MĐXD (%)	DTXD (m ²)	Ghi chú
1	BT1-1	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
2	BT1-2	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
3	BT1-3	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
4	BT1-4	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
5	BT1-5	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
6	BT1-6	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
7	BT1-7	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
8	BT1-8	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
9	BT1-9	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
10	BT1-10	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
11	BT1-11	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
12	BT1-12	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
13	BT1-13	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-

14	BT1-14	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
15	BT1-15	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
16	BT1-16	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
17	BT1-17	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
18	BT1-18	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
19	BT1-19	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
20	BT1-20	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
21	BT1-21	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
22	BT1-22	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
23	BT1-23	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
25	BT1-24	1	(6,0-11,0)	(15,0-20,0)	214,65	65,00	146,68	Lô góc
Tổng cộng		24	-	-	4814,65	65,00	2990,00	
THỐNG KÊ LÔ BT2 (LIÊN KẾ VƯỜN)								
STT	Ký hiệu	Số lô	Chiều rộng (m)	Chiều dài (m)	Diện tích/lô (m²)	MĐXD (%)	DTXD (m²)	Ghi chú
1	BT2-1	1	(9,0-14,0)	(15,0-20,0)	274,63	65,00	178,51	Lô góc
2	BT2-2	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
3	BT2-3	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
4	BT2-4	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
5	BT2-5	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
6	BT2-6	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
7	BT2-7	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
8	BT2-8	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
9	BT2-9	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
10	BT2-10	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
11	BT2-11	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
12	BT2-12	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
13	BT2-13	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
14	BT2-14	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
15	BT2-15	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
16	BT2-16	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
17	BT2-17	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
18	BT2-18	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
19	BT2-19	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
20	BT2-20	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
21	BT2-21	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
22	BT2-22	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
23	BT2-23	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
24	BT2-24	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
25	BT2-25	1	(8,5-13,5)	(15,0-20,0)	264,65	65,00	172,02	Lô góc

Tổng cộng	25	-	-	5139,28	65,00	3168,51		
THỐNG KÊ LÔ BT3 (LIÊN KẾ VƯỜN)								
STT	Ký hiệu	Số lô	Chiều rộng (m)	Chiều dài (m)	Diện tích/lô (m²)	MĐXD (%)	DTXD (m²)	Ghi chú
1	BT3-1	1	(8,5-13,0)	(15-20,0)	277,68	65,00	180,49	Lô góc
2	BT3-2	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
3	BT3-3	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
4	BT3-4	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
5	BT3-5	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
6	BT3-6	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
7	BT3-7	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
8	BT3-8	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
9	BT3-9	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
10	BT3-10	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
11	BT3-11	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
12	BT3-12	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
13	BT3-13	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
14	BT3-14	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
15	BT3-15	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
16	BT3-16	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
17	BT3-17	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
18	BT3-18	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
19	BT3-19	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
20	BT3-20	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
21	BT3-21	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
22	BT3-22	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
23	BT3-23	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
24	BT3-24	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
25	BT3-25	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
Tổng cộng	25	-	-	5077,68	65,00	3300,49		
THỐNG KÊ LÔ BT4 (LIÊN KẾ VƯỜN)								
STT	Ký hiệu	Số lô	Chiều rộng (m)	Chiều dài (m)	Diện tích/lô (m²)	MĐXD (%)	DTXD (m²)	Ghi chú
1	BT4-1	1	10,0	20,0	200,00	65,00	150,98	-
2	BT4-2	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
3	BT4-3	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
4	BT4-4	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
5	BT4-5	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
6	BT4-6	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-

7	BT4-7	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
8	BT4-8	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
9	BT4-9	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
10	BT4-10	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
11	BT4-11	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
12	BT4-12	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
13	BT4-13	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
14	BT4-14	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
15	BT4-15	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
16	BT4-16	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
17	BT4-17	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
18	BT4-18	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
19	BT4-19	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
20	BT4-20	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
21	BT4-21	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
22	BT4-22	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
23	BT4-23	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
24	BT4-24	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
25	BT4-25	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
26	BT4-26	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
27	BT4-27	1	14,9	(8,5-20,0)	232,28	65,00	150,98	Lô góc
Tổng cộng		27	-	-	5432,28	65,00	3551,96	

- Trước khi tiến hành xây dựng công trình đề nghị chủ hộ lập bản vẽ thiết kế xây dựng công trình gửi cho cơ quan có thẩm quyền cấp phép xây dựng 01 bộ hồ sơ cùng giấy báo ngày khởi công trước 07 ngày để theo dõi kiểm tra theo đúng quy định hiện hành.

- Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có vấn đề gì cần thay đổi so với quy định này, đề nghị thông báo cho Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị biết để có hướng dẫn thực hiện.

- Chủ đầu tư căn cứ văn bản quy chế này để thực hiện quy định về quản lý kiến trúc cảnh quan./.